UBND TỈNH BẠC LIÊU
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BẠC LIÊU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU ĐĂNG KÝ THÔNG TIN XÉT TUYỂN VÀ DỰ THI MÔN NĂNG KHIẾU NĂM 2025

Sử dụng cho thí sinh có ĐKXT ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng

1. Họ và tên *(viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in HOA có dấu):*

..... **2. Ngày sinh:** ...../...../.....

3. Giới tính: Nam ☐; Nữ ☐

4. SBD *(dự thi TNTHPT năm 2025):* ..... **5. Số căn cước:** .....

6. Nơi sinh *(ghi tỉnh hoặc thành phố):* .....**7. Dân tộc:** .....

8. Nơi cư trú:

+ *Tỉnh/ thành phố:* ..... + *Huyện/ quận:* .....

+ *Xã/phường/thị trấn:* ..... + *Số nhà/đường/khóm/ấp:* .....

9. Số điện thoại: ..... **10. Email:** .....

11. Nơi học THPT hoặc tương đương *(ghi tên trường và nơi đặt trụ sở của trường: huyện (quận), tỉnh (thành phố) và ghi mã tỉnh, mã trường):*

		Mã tỉnh	*Mã trường*
+ Năm lớp 10:	.....	☐☐	☐☐☐
+ Năm lớp 11:	.....	☐☐	☐☐☐
+ Năm lớp 12:	.....	☐☐	☐☐☐

12. Năm tốt nghiệp THPT hoặc tương đương: .....

13. Đối tượng ưu tiên *(thuộc đối tượng nào thì khoanh tròn đối tượng đó):* 01 , 02 , 03 , 04 , 05 , 06 , 07

14. Khu vực tuyển sinh *(thuộc khu vực nào thì khoanh tròn khu vực đó):* KV1 , KV2-NT , KV2 , KV3

15. Kết quả học tập cấp THPT *(ghi điểm từng môn và điểm trung bình, làm tròn 2 chữ số thập phân. Nếu chỉ đăng ký xét tuyển căn cứ vào kết quả thi tốt nghiệp THPT kết hợp với điểm thi năng khiếu thí sinh không cần khai báo mục số 15 này).*

Lớp/ học kỳ / **Môn**	**Điểm trung bình môn lớp 12**		**Điểm trung bình**	**Ghi chú**
	Học kỳ 1	*Học kỳ 2*		
Môn 1: Ngữ văn				Điểm trung bình $= \frac{HK1 + HK2}{2}$
Môn 2: Toán				
Môn 3: Năng khiếu	(Điểm năng khiếu được cập nhật sau khi có kết quả thi)			

16. Đánh giá (xếp loại học lực) cả năm lớp 12: ..... **17. Hạnh kiểm cả năm lớp 12:** .....

18. Điểm xét tốt nghiệp THPT: .....

19. Địa chỉ gửi giấy báo khi trúng tuyển: .....

Những thông tin trên đây là đúng với hồ sơ học sinh THPT. Nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.

....., ngày ..... tháng ..... năm 2025
Họ tên và chữ ký của thí sinh

A00: Toán, Vật lí, Hoá học; A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh; B00: Toán, Hoá học, Sinh học; B03: Toán, Sinh học, Ngữ văn; C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí; C01: Ngữ văn, Toán, Vật lí; C02: Ngữ văn, Toán, Hóa học; C03: Ngữ văn, Toán, Lịch sử; C04: Ngữ văn, Toán, Địa lí; D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh; D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh; D08: Toán, Sinh học, Tiếng Anh; D09: Toán, Lịch sử, Tiếng Anh; D10: Toán, Địa lí, Tiếng Anh; D11: Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Anh; D14: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh; D15: Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh; M00: Ngữ văn, Toán, NK; X01: Toán, Ngữ văn, GDKT&PL; X02: Toán, Ngữ văn, Tin học; X03: Toán, Ngữ văn, CNCN; X04: Toán, Ngữ văn, CNNN; X14: Toán, Sinh học, Tin học; X16: Toán, Sinh học, CNNN; X26: Toán, Tin học, Tiếng Anh.